TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/DS-ST
Ngày 08-4-2022
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Đắc Đương

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Thạch Thị Ngọc Liên

Ông Quảng Thanh Tú

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Chí Tâm, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Ửng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2012/TLST-DS ngày 24 tháng 5 năm 2012 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 112/2022/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 157/2022/QĐST-DS ngày 21 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lâm Văn V, sinh năm 1937; địa chỉ: ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh (chết ngày 26-01-2022).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lâm Văn V.

1. Ông Lâm Văn G, sinh năm 1963; địa chỉ: ấp L, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

2. Bà Lâm Thị Cẩm T, sinh năm 1964; địa chỉ: ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

3. Ông Lâm Hoàng T, sinh năm 1964; địa chỉ: ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

4. Bà Lâm Thị Hồng T, sinh năm 1968; địa chỉ: Khóm 2, Phường 1, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

5. Ông Lâm Hoàng T, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

6. Bà Lâm Thị Hồng G, sinh năm 1973; địa chỉ: ấp P, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

7. Bà Lâm Thị Hồng M, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp P, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

8. Bà Lâm Thị Thu H, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp P, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh (theo văn bản ủy quyền ngày 19-3-2022).

- *Bị đơn:* Ông Bùi Minh T, sinh năm 1970; địa chỉ: ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1937; địa chỉ: ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh (chết ngày 19-12-2019).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T

1.1 Ông Lâm Văn G, sinh năm 1963; địa chỉ: ấp L, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

1.2 Bà Lâm Thị Cẩm T, sinh năm 1964; địa chỉ: ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

1.3 Ông Lâm Hoàng T, sinh năm 1964; địa chỉ: ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

1.4 Bà Lâm Thị Hồng T, sinh năm 1968; địa chỉ: Khóm 2, Phường 1, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

1.5 Ông Lâm Hoàng T, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

1.6 Bà Lâm Thị Hồng G, sinh năm 1973; địa chỉ: ấp P, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

1.7 Bà Lâm Thị Hồng M, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp P, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

1.8 Bà Lâm Thị Thu H, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp P, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T: Ông Lâm Văn G, sinh năm 1963; địa chỉ: ấp L, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh (theo văn bản ủy quyền ngày 22-9-2020) .

2. Bà Lâm Thị Cẩm T, sinh năm 1964; địa chỉ: ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

3. Bà Võ Thị N, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

4. Ông Bùi Quốc L, sinh năm 1993; địa chỉ: ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

5. Ông Võ Quốc C, sinh năm 1950; địa chỉ: ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

6. Bà Trần Thị Cẩm T, sinh năm 1953; địa chỉ: ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

7. Ủy ban nhân dân thị xã D, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02-11-2005 ông Lâm Văn V trình bày nguồn gốc đất tranh chấp: Vào năm 1969 trong thời kỳ chiến tranh ông tự bao đất rừng bỏ hoang để trồng Dừa nước, diện tích đất ông khai phá khoảng 10.000m^2 nhưng do chất độc hóa học rải chết rất nhiều sau đó năm 1974 ông tiếp tục trồng Dừa nước trên đất này. Năm 1998 có đoàn đo đạc xuống thì bà Trần Thị Cẩm T (mẹ vợ của ông Bùi Minh T) và ông Võ Quốc C chỉ ranh lấn qua đất của ông khoảng 5 công nhưng ông không hay biết, đến năm 1999 ông chỉ được cấp giấy diện tích 5.309m^2 thửa số 65, tờ bản đồ số 5, còn lại phần đất của ông bị lấn chiếm đã cấp giấy cho ông Bùi Minh T với diện tích 6.553m^2. Nên ông yêu cầu ông Bùi Minh T phải trả lại cho ông tổng diện tích 3.251m^2 đất do ông T lấn chiếm (thửa số 64 và 66), yêu cầu ông T bồi thường thiệt hại 50 bụi lá Dừa nước là 3.000.000 đồng và yêu cầu ông T di dời cống xã nước ngang 1,1m dài 5m đặt trên thửa đất số 65 của ông.

Trong quá trình giải quyết vụ kiện nguyên đơn có yêu cầu thẩm định, định giá tài sản. Tòa án có tiến hành thẩm định, định giá tài sản đang tranh chấp xác định cụ thể diện tích đất và các thửa đất nên ông Lâm Văn V có thay đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện. Ông Lâm Văn V yêu cầu bị đơn ông Bùi Minh T trả lại cho ông diện tích đất 1.369m^2 thửa số 66, tờ bản đồ số 5, trả lại cho ông diện tích đất 4.254,3m^2 thửa số 64, tờ bản đồ số 5 do ông Bùi Minh T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu ông Bùi Minh T trả giá trị đất đã lấn chiếm diện tích 805,4m^2 thửa số 65, tờ bản đồ số 5 do ông Lâm Văn V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời ông Lâm Văn V yêu cầu hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Bùi Minh T đứng tên tại thửa số 64, tờ bản đồ số 5, diện tích 11.577m^2 và thửa số 66, tờ bản đồ số 5, diện tích 6.553m^2 và yêu cầu ông Bùi Minh T bồi thường thiệt hại 50 bụi lá Dừa nước là 3.000.000 đồng, hoàn trả tiền hoa lợi, lợi tức từ khi ông T lấn chiếm diện tích đất 805,4m^2 cho đến nay là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu

đồng) (1.000.000 đồng x 20 năm), yêu cầu ông T di dời cống xã nước ngang 1,1m dài 5m đặt trên thửa đất số 65 của ông.

Bị đơn ông Bùi Minh T trình bày: Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của ông Võ Quốc C (là cha vợ của ông T) cho vợ chồng ông từ năm 1990 khi ông canh tác thì trên phần đất này có khoảng 10 bụi Dừa nước cho đến năm 1991 ông Lâm Văn V có đem Dừa nước đến đạp thêm khoản 40 đến 50 bụi trên phần đất đang tranh chấp khi đó ông có ngăn cản nhưng ông V vẫn đem lá vô trồng, đến khi đoàn đo đạc đất xuống đo đạc theo hiện trạng lá Dừa nước chia 2 phần ông và ông Lâm Văn V mỗi người một phần. Năm 1999 ông được cấp giấy hai thửa đất là thửa số 64, diện tích 11.577 m^2 và thửa số 66, diện tích 6.553m^2 ông không có lấn chiếm đất của ông V nên ông không đồng ý theo yêu cầu của ông Lâm Văn V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T và bà Lâm Thị Cẩm T có ý kiến trình bày thống nhất theo yêu cầu của nguyên đơn Lâm Văn V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Cẩm T và ông Võ Quốc C trình bày nguồn gốc là đất rừng tự nhiên vào năm 1972 ông C và vợ là bà T bao chiếm đất rừng khoảng 100 công để nuôi tôm cá tự nhiên đến năm 1986 có đưa vào tập đoàn làm ăn tập thể đến năm 1988 giải thể tập đoàn đất của ai trả lại cho chủ cũ và cấp lại cho một số hộ không có đất sản xuất, gia đình ông chấp hành giao cho chính quyền cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H ở cùng ấp khoảng 22 công nằm cặp mé sông rạch Búng, canh tác được 2 năm thì vợ chồng ông H trả lại cho vợ chồng ông đến năm 1991 ông bà cho vợ chồng ông Bùi Minh T và bà Võ Thị N nên không có ý kiến và không có tranh chấp phần đất này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị N và ông Bùi Quốc L thống nhất theo lời trình bày của ông Bùi Minh T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân thị xã D có văn bản số 4082/UBND-NC ngày 30-11-2021 về việc ý kiến đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lâm Văn V.

Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Minh T đối với thửa đất số 64 và thửa số 66 nêu trên và thửa số 65 tờ bản đồ số 5 diện tích 5.309m^2 cấp cho ông Lâm Văn V thì Ủy ban nhân dân thị xã D bảo lưu ý kiến đã trình bày tại Công văn số 672/UBND-NC ngày 02-7-2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện D (nay là UBND thị xã D) về việc phúc đáp Công văn số 124/CV-TA ngày 16-8-2013, Công văn số 91/TA-DS ngày 11-6-2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh. Ủy ban nhân dân thị xã D kèm theo các tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc kê khai đăng ký, xét duyệt của Hội đồng đăng ký đất, quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho trường hợp đủ điều kiện như đã nêu tại Công văn số 672/UBND-NC ngày 02-7-2015.

Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Bùi Minh T tại thửa số 64 và thửa số 66, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh được Hội đồng đăng ký đất đai thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định của pháp luật hiện hành. Tuy nhiên tại thời điểm thực hiện đo đạc, tổ chức kê khai đăng ký và xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được xem là một bước kiểm tra thực địa quy định đối với thủ tục cấp quyền sử dụng đất lần đầu và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được xét để đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được quy định tại thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16-3-1998 của Tổng Cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Việc hướng dẫn ranh giới sử dụng đất trong lúc đo đạc để được ghi nhận hình thể thửa đất vào bản đồ địa chính, ghi nhận tên chủ sử dụng đất vào Sổ Mục kê đất đai là rất quan trọng, quyết định việc kê khai đúng hay không đúng diện tích đất mà cá nhân đó đang sử dụng; Ủy ban nhân dân thị xã D không có cơ sở để khẳng định việc ông Lâm Văn V yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Bùi Minh T tại hai thửa đất 64 và 66 là đúng hay sai, việc sử dụng đất của ông V và ông T phải căn cứ trên việc ai là người đã và đang sử dụng ổn định, nguồn gốc đất của các bên trên cơ sở Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

Trong trường hợp Tòa án nhân dân tỉnh tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng do cấp không đúng đối tượng và bản án có hiệu lực thi hành thì Ủy ban nhân dân thị xã thực hiện các thủ tục có liên quan để cấp lại quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông Bùi Minh T trả lại diện tích đất 1.369m^2 thửa số 66, tờ bản đồ số 5, trả lại diện tích đất 4.254,3m^2 thửa số 64, tờ bản đồ số 5 do ông Bùi Minh T đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu ông Bùi Minh T trả lại đất đã lấn chiếm diện tích 805,4m^2 thửa số 65, tờ bản đồ số 5 do ông Lâm Văn V đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời yêu cầu hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Bùi Minh T đứng tên tại thửa số 64, tờ bản đồ số 5, diện tích 11.577m^2 và thửa số 66, tờ bản đồ số 5, diện tích 6.553m^2 và yêu cầu ông Bùi Minh T hoàn trả tiền hoa lợi, lợi tức từ khi ông T lấn chiếm diện tích đất 805,4m^2 cho đến nay là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) (1.000.000 đồng x 20 năm), yêu cầu ông T di dời cống xã nước ngang 1,1m dài 5m đặt trên thửa đất số 65 của ông Lâm Văn V, người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn xin rút lại yêu cầu bồi thường thiệt hại 50 bụi lá Dừa nước, ông Bùi Minh T không đồng ý theo yêu cầu của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Thẩm phán đã thực hiện đúng và đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tuy nhiên về thời hạn xét xử còn chậm so với thời hạn luật định.

Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về phiên tòa sơ thẩm.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đương sự và những người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ kiện: Ông Lâm Văn V yêu cầu ông Bùi Minh T trả lại diện tích đất 4.254,3m^2 thuộc thửa 64 và diện tích 1.369m^2 thuộc thửa 66 cùng tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. Theo tư liệu Sổ mục kê khai địa chính thể hiện thửa 64 và thửa 66 vào năm 1996 do ông Bùi Minh T kê khai, đăng ký và ông T được cấp quyền sử dụng đất vào năm 1999, đồng thời ông T đã sử dụng ổn định đến nay là trên 20 năm, ông V không có chứng cứ chứng minh phần đất này là của ông, đồng thời theo lời khai của người làm chứng thì họ biết ông V có khai phá và canh tác trên phần đất này nhưng không biết diện tích cụ thể từ đó yêu cầu của ông V không có cơ sở để chấp nhận.

Ông Lâm Văn V yêu cầu ông Bùi Minh T trả lại cho ông diện tích đất 805,4m^2 thửa số 65, tờ bản đồ số 5 là có căn cứ. Bởi theo sơ đồ đo đạc ngày 16-8-2017 thì diện tích 805,4m^2 có lấn sang một phần thửa 65 của ông V vì vậy yêu cầu này của ông V là có cơ sở chấp nhận, tuy nhiên do trước đây ông T có làm cống thoát nước trên phần đất này do đó cần ổn định hiện trạng nên buộc ông T trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông V theo giá mà Hội đồng định giá ngày 17-11-2021 (giá đất 70.000m^2) là phù hợp.

Ông Lâm Văn V yêu cầu ông Bùi Minh T trả tiền hoa lợi, lợi tức từ khi ông T chiếm đất sử dụng cho đến nay là 20 năm với số tiền là 20.000.000 đồng. Xét thấy yêu cầu này có cơ sở chấp nhận một phần, bởi tại phiên tòa ông T thừa nhận sử dụng phần diện tích đất này và đặt cống thoát nước từ năm 1989 đến nay để nuôi tôm nên chấp nhận 50% yêu cầu của ông V, buộc ông T trả tiền hoa lợi, lợi tức cho ông V là 10.000.000 đồng.

Ông Lâm Văn V yêu cầu hủy 2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Trà Vinh đã cấp quyền sử dụng đất cho ông Bùi Minh T đứng tên thửa số 64 diện tích 11.577m^2 và thửa số 66 diện tích 6.553m^2 cùng tờ bản đồ số 5 là không có cơ sở để chấp nhận, bởi qua các lần đo đạc, kê

khai thì ông Bùi Minh T đã thực hiện việc kê khai, cấp quyền sử dụng đầy đủ, đúng theo trình tự theo thủ tục quy định của pháp luật.

Đối với thiệt hại về lá Dừa nước, tại phiên tòa người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Lâm Văn V rút lại yêu cầu. Xét thấy việc rút yêu cầu này là do tự nguyện phù hợp với quy định của pháp luật vì vậy đình chỉ xét xử phần này.

Từ những cơ sở nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 37, Điều 147, Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 100, Điều 166, Điều 170, Điều 179 và Điều 203 Luật Đất đai.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Văn V về phần yêu cầu ông Bùi Minh T trả giá trị đất lấn chiếm tại thửa 65, diện tích 805,4m^2, tọa lạc tại ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. Buộc ông Bùi Minh T trả giá trị quyền sử dụng cho ông Lâm Văn V theo biên bản định giá của Hội đồng định giá ngày 17-11-2021 (Giá 70.000đ/m^2 x 805,4m^2 = 56.378.000 đồng).

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lâm Văn V yêu cầu ông Bùi Minh T trả tiền hoa lợi, lợi tức với số tiền là 20.000.000 đồng. Buộc ông Bùi Minh T trả cho ông V 10.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Văn V về yêu cầu ông Bùi Minh T trả lại cho ông diện tích 4.254,3m^2 thuộc thửa 64 và diện tích 1.369,0m^2 thuộc thửa 66 cùng tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Không chấp nhận yêu cầu hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Bùi Minh T đứng tên thửa số 64 diện tích 11.577m^2 và thửa số 66 diện tích 6.553m^2 cùng tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Đình chỉ xét xử đối với phần thiệt hại về cây, lá (do tại phiên tòa, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lâm Văn V rút lại yêu cầu).

Ngoài ra, về chi phí tố tụng xem xét thẩm định, định giá và án phí sơ thẩm: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc các đương sự nộp đúng, đầy đủ theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy

đủ ý kiến của đương sự và quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn ông Lâm Văn V yêu cầu bị đơn Bùi Minh T trả lại diện tích đất 1.369m^2 thuộc thửa 66 tờ bản đồ số 5 và diện tích đất 4.254,3m^2 thuộc thửa 64 tờ bản đồ số 5, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Bùi Minh T và diện tích đất 805,4m^2 thuộc thửa 65 tờ bản đồ số 5, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lâm Văn V, yêu cầu hủy hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Bùi Minh T đứng tên tại thửa số 64 tờ bản đồ số 5 diện tích 11.577m^2 và thửa 66 tờ bản đồ số 5, diện tích 6.553m^2 nên Hội đồng xét xử xác định đây là vụ kiện "Tranh chấp quyền sử dụng đất" do vụ kiện có đề nghị của Tòa án nhân dân cấp huyện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh lấy lên giải quyết và các đương sự có yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ vào Điều 34, khoản 2 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

[2] Về thủ tục tố tụng và hòa giải: Căn cứ vào đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung của nguyên đơn, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ kiện tham gia tố tụng, thực hiện việc thông báo thụ lý, hòa giải vụ kiện theo đúng quy định tại Điều 68, Điều 70, Điều 170, Điều 171, Điều 175, Điều 196, Điều 208, Điều 209, Điều 210, Điều 211 và Điều 220 BLTTDS năm 2015 được kiểm sát viên giám sát việc tuân theo pháp luật tại phiên tòa nhận định thực hiện đúng theo quy định của BLTTDS năm 2015.

[3] Về nội dung: Về nguồn gốc đất tranh chấp là đất rừng tự nhiên các đương sự tự khai phá, quản lý và sử dụng, ông Lâm Văn V cũng khai phá một phần đất rừng tự nhiên để trồng Dừa nước từ năm 1969 nhưng sau đó bị chất độc hóa học rải chết rất nhiều đến năm 1974 ông tiếp tục trồng lại Dừa nước trên phần đất này, theo lời trình bày của ông Lâm Văn V thì phần đất của ông khai phá khoảng 10.000m^2 phần giáp ranh đất của ông là phần đất của ông Võ Quốc C và bà Trần Thị Cẩm T canh tác quản lý sử dụng. Năm 1998 khi có đoàn đo đạc xuống thì bà Trần Thị Cẩm T và ông Võ Quốc C chỉ lấn ranh qua đất của ông khoảng 5 công nhưng ông không hay biết. Năm 1999 khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông chỉ được cấp diện tích 5.309m^2 thuộc thửa số 65 phần còn lại đã cấp giấy cho ông Bùi Minh T tại thửa số 64 diện tích 11.577m^2 và thửa số 66 diện tích 6.553m^2 trong đó có 5.000m^2 đất của ông do ông Triển lấn chiếm.

Xét thấy nguồn gốc đất là đất rừng tự nhiên do ông Lâm Văn V khai phá quản lý, sử dụng ông Lâm Văn V trình bày phần đất khai phá là khoảng 10.000m^2 nhưng ông không có chứng cứ chứng minh diện tích cụ thể là bao nhiêu m^2, theo yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ của nguyên đơn, Tòa án tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ đối với người làm chứng mà nguyên đơn

cung cấp thì họ xác định nguồn gốc đang tranh chấp là do ông Lâm Văn V khai phá, họ không xác định được diện tích cụ thể là bao nhiêu m^2, có 4 bản khai của người làm chứng (bl 42, 44, 45 và bl 56) thì xác định diện tích khoảng 7.000m^2 (7 công) còn diện tích cụ thể bao nhiêu m^2 thì họ không xác định được nên không có căn cứ chứng minh diện tích cụ thể mà ông Lâm Văn V khai phá là bao nhiêu m^2 nên ông Lâm Văn V cho rằng ông Bùi Minh T lấn chiếm là không có căn cứ.

Hơn nữa khi thực hiện việc đăng ký xét cấp quyền sử dụng đất cùng một thời điểm ngày 15-3-1997 ông Bùi Minh T đăng ký hai thửa số 64 diện tích 11.577m^2 loại đất Ao và thửa số 66 diện tích 6.553m^2 loại đất R.Tn.S. Ông Lâm Văn V đăng ký thửa 65 diện tích 5.309m^2 loại đất R.Tn.S ngoài ra ông Lâm Văn V có đăng ký 5 thửa đất ở các vị trí khác nhau nên lời nại ra của ông Lâm Văn V là ông không có đăng ký kê khai là không có cơ sở và việc kê khai của ông Lâm Văn V xác định thửa số 65 diện tích 5.309m^2 nên ông trình bày là ông Bùi Minh T lấn chiếm diện tích 1.369m^2 ở thửa số 66 và diện tích 4.254,3m^2 ở thửa số 64 tờ bản đồ số 5 là không có căn cứ.

Tại văn bản số 672/UBND-NC ngày 02-7-2015 của Ủy ban nhân dân huyện D (nay là thị xã D) xác định căn cứ vào hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 64, 66 cho ông Bùi Minh T và thửa 65 cho ông Lâm Văn V là cấp cho hộ, không phải là cấp cho cá nhân. Căn cứ trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được lập, vận hành để đi đến việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 759 hộ gia đình được xét là đúng theo trình tự, thủ tục và đối tượng. Diện tích và địa chỉ thửa đất đúng theo diện tích, địa chỉ của các hộ đã kê khai đăng ký. Nên yêu cầu hủy hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Bùi Minh T đứng tên tại thửa số 64, tờ bản đồ số 5, diện tích 11.577m^2 và thửa số 66, tờ bản đồ số 5, diện tích 6.553m^2 là không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với phần diện tích đất 805,4m^2 mà ông Lâm Văn V yêu cầu ông Bùi Minh T phải trả lại phần diện tích này. Căn cứ vào kết quả thẩm định, định giá tài sản vào ngày 04-8-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh và công văn số 375/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 16-8-2017 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh xác định phần diện tích 805,4m^2 mà ông Bùi Minh T đang quản lý sử dụng thuộc thửa 65 do Lâm Văn V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bị đơn Bùi Minh T cũng thừa nhận phần đất này của ông Lâm Văn V nên có căn cứ xác định diện tích đất này là của ông Lâm Văn V nên buộc ông Bùi Minh T trả lại cho ông Lâm Văn V diện tích 805,4m^2.

Do phần diện tích đất này phía bị đơn ông Bùi Minh T có xây dựng công trình phụ là cống thoát nước (biên bản thẩm định ngày 04 tháng 8 năm 2017 xác định trên phần diện tích đất này có 02 cống thoát nước và 01 chồi lá khung tre

nứa của ông T xây dựng) trên đất nếu giao trả đất thì phải tháo dở, di dời đi nơi khác gây thiệt hại tài sản của các đương sự, hơn nữa theo yêu cầu của nguyên đơn ông Lâm Văn V tại đơn khởi kiện bổ sung thì ông V có yêu cầu được nhận giá trị quyền sử dụng đất, nghĩ nên tiếp tục giao cho ông Bùi Minh T quản lý sử dụng, ông Bùi Minh T hoàn trả giá trị cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lâm Văn V số tiền là 56.378.000 đồng (theo biên bản định giá tài sản ngày 17-11-2021 xác định giá trị đất là 70.000 đồng x 805,4m^2).

Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 805,4m^2 nằm trong tổng diện tích 5.309m^2 thửa số 65, tờ bản đồ số 5 loại đất R.Tn.S tọa lạc tại ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh cho ông Bùi Minh T. Ông Bùi Minh T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và thực hiện nghĩa vụ về tài chính để làm thủ tục xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích và tứ cận theo quyết định của bản án.

Do phần diện tích đất 805,4m^2 giao cho ông Bùi Minh T tiếp tục quản lý sử dụng nên các công trình phụ là cống thoát nước trên phần đất này ông Bùi Minh T tiếp tục quản lý sử dụng, không phải tháo dở, di dời. Nên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tháo dở, di dời cống thoát nước trên phần đất này.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn rút lại yêu cầu, không yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại về lá Dừa nước là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên căn cứ vào Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện về bồi thường thiệt hại về lá Dừa nước.

Xét yêu cầu bồi thường về hoa lợi, lợi tức do phần diện tích đất 805,4m^2 đất của ông Lâm Văn V do ông Bùi Minh T sử dụng. Tại phiên tòa ông Bùi Minh T trình bày phần diện tích đất này ông không có đào ao nuôi tôm mà chỉ sử dụng làm hồ lắng để cung cấp nước sạch cho việc nuôi tôm và sử dụng đặt cống xã nước cho các ao tôm khác nên không có phát sinh lợi từ phần đất này, phía người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn cũng không có chứng cứ chứng minh cụ thể nguồn lợi phát sinh từ phần đất này, tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy phần diện tích đất này ông Bùi Minh T không trực tiếp nuôi tôm nhưng ông T sử dụng để phục vụ cho việc chăn nuôi nên cũng gián tiếp làm phát sinh lợi từ phần đất này nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông Bùi Minh T hoàn trả cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn số tiền 10.000.000 đồng.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Bùi Minh T trả lại diện tích đất 805,4m^2, thửa số 65, tờ bản đồ số 5 loại đất R.Tn.S đất tọa lạc tại ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Bùi Minh T trả lại quyền sử dụng đất diện tích

1.369m^2 thửa số 66 tờ bản đồ số 5, loại đất R.Tn.S và diện tích đất 4.254,3m^2 thửa số 64 tờ bản đồ số 5, loại đất Ao, tọa lạc tại ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh do ông Bùi Minh T đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không chấp nhận yêu cầu hủy hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Bùi Minh T đứng tên tại thửa số 64, tờ bản đồ số 5, diện tích 11.577m^2 và thửa số 66, tờ bản đồ số 5, diện tích 6.553m^2. Chấp nhận một phần yêu cầu về việc yêu cầu ông Bùi Minh T hoàn trả tiền hoa lợi, lợi tức trên phần diện tích 805,4m^2, thửa số 65, tờ bản đồ số 5, đình chỉ xét xử yêu cầu bồi thường thiệt hại lá Dừa nước trên phần đất tranh chấp. Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đề nghị tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật cần được chấp nhận.

[4] Về án phí và chi phí tố tụng:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự tranh chấp về quyền sử dụng đất nên các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

Do nguyên đơn được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nên phải chịu 50% án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, bị đơn ông Bùi Minh T phải chịu 50% án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với một phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, căn cứ vào Điều 27, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, căn cứ Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Bị đơn ông Bùi Minh T phải chịu 100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn phải chịu 100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông Lâm Văn V đã nộp 50.000 (Năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số 005495 ngày 25-02-2002 của Chi cục thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Trà Vinh; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn (gồm ông Lâm Văn G, bà Lâm Thị Cẩm T, ông Lâm Hoàng T, bà Lâm Thị Hồng T, ông Lâm Hoàng T, bà Lâm Thị Hồng G, bà Lâm Thị Hồng M, bà Lâm Thị Thu H) còn phải nộp 50.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chi phí thẩm định, định giá tài sản đã chi là 17.777.000 đồng, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần, phía bị đơn phải thực hiện một phần nghĩa vụ đối với nguyên đơn nên người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn phải chịu 50% chi phí định giá tài sản, phía bị đơn ông Bùi Minh T phải chịu 50% chi phí định giá tài sản.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn phải chịu là 8.885.000 đồng (17.777.000 đồng : 2), bị đơn ông Bùi Minh T phải chịu 8.885.000 đồng (17.777.000 đồng : 2).

Ông Lâm Văn V và người và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn đã nộp tạm ứng là 17.777.000 đồng, sau khi khấu trừ chi phí nguyên đơn phải chịu thì những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn được nhận lại là 8.885.000 đồng, số tiền này khi Cục thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh thu của ông Bùi Minh T là 8.885.000 đồng sẽ hoàn trả lại cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn (gồm ông Lâm Văn G, bà Lâm Thị Cẩm T, ông Lâm Hoàng T, bà Lâm Thị Hồng T, ông Lâm Hoàng T, bà Lâm Thị Hồng G, bà Lâm Thị Hồng M, bà Lâm Thị Thu H).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 34, khoản 1, 2 Điều 37, Điều 39, Điều 74, Điều 147, Điều 165, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 100, Điều 166 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

Áp dụng Điều 27, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn Lâm Văn V về việc yêu cầu ông Bùi Minh T trả lại quyền sử dụng đất diện tích 805,4m^2 thuộc thửa 65, tờ bản đồ số 5 loại đất R.Tn.S tọa lạc tại ấp C, xã D, thị xã D do ông Lâm Văn V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do phần diện tích đất này phía bị đơn ông Bùi Minh T có xây dựng công trình phụ là cống thoát nước trên đất nếu giao trả đất thì phải tháo dở, di dời đi nơi khác gây thiệt hại tài sản của các đương sự, hơn nữa theo yêu cầu của nguyên đơn ông Lâm Văn V tại đơn khởi kiện bổ sung thì ông V có yêu cầu được nhận giá trị quyền sử dụng đất, nghĩ nên tiếp tục giao cho ông Bùi Minh T quản lý sử dụng phần diện tích đất này. Buộc ông Bùi Minh T hoàn trả giá trị cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lâm Văn V (gồm ông Lâm Văn G, bà Lâm Thị Cẩm T, ông Lâm Hoàng T, bà Lâm Thị Hồng T, ông Lâm Hoàng T, bà Lâm Thị Hồng G, bà Lâm Thị Hồng M, bà Lâm Thị Thu H) số tiền là 56.378.000 đồng (Năm mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 805,4m^2 nằm trong tổng diện tích 5.309m^2 thửa số 65, tờ bản đồ số 5 loại đất R.Tn.S tọa lạc tại ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh do ông Lâm Văn V đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Minh T.

Phần đất có vị trí, tứ cận như sau:

Phía Đông giáp thửa số 65 có số đo 88,8m.

Phía Tây giáp thửa số 64 có số đo 29,3m, 18,9m và 39,1m.

Phía Nam giáp Rạch có số đo 11,7m.

Phía Bắc giáp thửa 64 có số đo 0m.

(Có sơ đồ khu đất kèm theo công văn số 375/VPĐKĐĐ-KTĐT ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh).

Ông Bùi Minh T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và thực hiện nghĩa vụ về tài chính để làm thủ tục xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích và tứ cận theo quyết định của bản án này.

Do phần diện tích đất 805,4m^2 giao cho ông Bùi Minh T tiếp tục quản lý sử dụng nên các công trình phụ là cống thoát nước trên phần đất này ông Bùi Minh T tiếp tục quản lý sử dụng, không phải tháo dở, di dời. Nên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tháo dở, di dời cống thoát nước trên phần đất này.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn Lâm Văn V về việc yêu cầu ông Bùi Minh T trả lại quyền sử dụng đất diện tích 1.369m^2 thửa số 66 tờ bản đồ số 5, loại đất R.Tn.S, tọa lạc tại ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh do ông Bùi Minh T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn Lâm Văn V về việc yêu cầu ông Bùi Minh T trả lại diện tích đất 4.254,3m^2 thửa số 64 tờ bản đồ số 5, loại đất Ao, tọa lạc tại ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh do ông Bùi Minh T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn Lâm Văn V về việc yêu cầu hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Bùi Minh T đứng tên tại thửa số 64, tờ bản đồ số 5, diện tích 11.577m^2 và thửa số 66, tờ bản đồ số 5, diện tích 6.553m^2.

5. Đình chỉ xét xử yêu cầu bồi thường thiệt hại lá Dừa nước trên phần đất tranh chấp.

6. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lâm Văn V về việc yêu cầu ông Bùi Minh T hoàn trả tiền hoa lợi, lợi tức trên phần diện tích 805,4m^2, thửa số 65, tờ bản đồ số 5. Buộc ông Bùi Minh T hoàn trả cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lâm Văn V (gồm ông Lâm Văn G, bà Lâm Thị Cẩm T, ông Lâm Hoàng T, bà Lâm Thị Hồng T, ông Lâm Hoàng T, bà Lâm Thị Hồng G, bà Lâm Thị Hồng M, bà Lâm Thị Thu H) tiền hoa lợi là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoảng tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, về lãi suất phát sinh do chậm trả được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

7. Về án phí và chi phí tố tụng:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Bùi Minh T phải chịu 100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông nguyên đơn Lâm Văn V phải chịu 100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông Lâm Văn V đã nộp 50.000 (Năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số 005495 ngày 25-02-2002 của Chi cục thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Trà Vinh; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn (gồm ông Lâm Văn G, bà Lâm Thị Cẩm T, ông Lâm Hoàng T, bà Lâm Thị Hồng T, ông Lâm Hoàng T, bà Lâm Thị Hồng G, bà Lâm Thị Hồng M, bà Lâm Thị Thu H) còn phải nộp 50.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chi phí thẩm định, định giá tài sản đã chi là 17.777.000 đồng (Mười bảy triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn đồng), buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn phải chịu là 8.885.000 đồng (17.777.000 đồng : 2), buộc ông Bùi Minh T phải chịu 8.885.000 đồng (17.777.000 đồng : 2).

Ông Lâm Văn V và người và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn đã nộp tạm ứng là 17.777.000 đồng, sau khi khấu trừ chi phí nguyên đơn phải chịu thì những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn được nhận lại là 8.885.000 đồng (Tám triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng), số tiền này khi Cục thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh thu của ông Bùi Minh T là 8.885.000 đồng (Tám triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng) sẽ hoàn trả lại cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn (gồm ông Lâm Văn G, bà Lâm Thị Cẩm T, ông Lâm Hoàng T, bà Lâm Thị Hồng T, ông Lâm Hoàng T, bà Lâm Thị Hồng G, bà Lâm Thị Hồng M, bà Lâm Thị Thu H).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Huỳnh Đắc Đương

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa DS.